

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 146/2025/DS-PT

Ngày: 31-7-2025

V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của
cơ quan, tổ chức”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đạt Nguyên – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Ngô Hoàng Thanh Hải – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 251/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp: “Di sản thừa kế và yêu cầu hủy Quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 118/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 529/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án Dân sự số 137/TB-TA ngày 07 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hà Thị N, sinh năm: 1968; cư trú tại thôn P, xã T, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Đinh Văn S, sinh năm: 1974; địa chỉ liên hệ: số E, đường P, tổ A, xã D, tỉnh Lâm Đồng – Luật sư của Công ty L2, Chi nhánh tỉnh L – Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

- Bị đơn: Vợ chồng ông Hà Văn T, sinh năm: 1974, bà Phạm Thị T1, sinh năm: 1974; cư trú tại thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Duy T2, sinh năm: 1991; địa chỉ liên hệ: số A, đường N, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh – Luật sư của Công ty L3 - Đoàn Luật sư Thành phố H; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Hà Văn T3, sinh năm: 1971; cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

2. Bà Hà Thị V, sinh năm: 1964; cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

3. Ông Hà Văn T4, sinh năm: 1954; cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

4. Ông Hà Văn T5, sinh năm: 1966; cư trú tại thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình; vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

6. Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng T6; địa chỉ: số C, Quốc lộ B, thôn Đ, Phường C B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Công G, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc xí nghiệp); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 25/10/2022 của bà Hà Thị N, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của chị Phạm Huyền T7, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì: Cha, mẹ bà Hà Thị N là cụ Hà Văn S1, cụ Bùi Thị L sinh được 07 người con gồm: ông Hà Văn T4, bà Hà Thị V, ông Hà Văn T8 (chết từ năm 1966 khi còn nhỏ), ông Hà Văn T5, bà Hà Thị N, ông Hà Văn T3, ông Hà Văn T; hiện còn lại 06 người con. Cha, mẹ bà N sống ly thân từ khi các con còn nhỏ.

Tháng 3/1992 Nhà nước có chính sách đưa dân ở xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình vào huyện L, tỉnh Lâm Đồng xây dựng kinh tế mới, trong đó có gia đình bà N gồm mẹ bà N là cụ Bùi Thị L, bà N và em trai là ông Hà Văn T. Khi vào huyện L, ba mẹ con bà N được Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng T6 giao khoán cho diện tích đất trồng dâu khoảng 06 sào, hai mảnh đất ở có diện tích 5.592m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Tuy nhiên, khi giao đất thì Xí nghiệp ghi nhầm họ của mẹ bà N là Nguyễn Thị L1. Ba mẹ con bà N đã làm nhà gỗ ở trên diện tích đất khoảng hơn 02 sào, nay căn nhà này tọa lạc trên diện tích đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 3, xã Đ.

Quá trình sử dụng, năm 1995 ông Hà Văn T chuyển nhượng diện tích đất 2.900m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cho ông Lê Quang V1, ông V1 chuyển nhượng cho ông, bà Thư K hiện ở Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1996 cụ L1 chuyển nhượng diện tích đất có chiều ngang 10m mặt đường nhựa, chiều sâu hết lô đất cho ông Đinh Văn Q ở xã T; năm 2000 ông T chuyển nhượng cho ông Trần Văn S2 20m mặt đường nhựa, chiều sâu hết lô đất; năm 2005 cụ L1 và ông T chuyển nhượng tiếp 05m mặt đường nhựa, chiều sâu hết lô đất cho ông Trần Văn S2; tất cả đều thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 03, xã Đ; chỉ còn lại diện tích đất có chiều ngang khoảng 08m, chiều sâu hết lô đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 03, xã Đ, trên đất có 01 căn nhà gỗ. Năm 2005 cụ L1 về B nên đã giao cho bà N quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L về việc thu hồi đất của Xí nghiệp đối với các hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính giao cho Ủy ban nhân dân huyện L cấp quyền sử dụng đất. Khi giao quyết định trên thì cụ L1 nói với bà N phần đất còn lại là của bà. Tuy nhiên, ông T vẫn là người quản lý, sử dụng diện tích đất này.

Sau khi được giao giấy tờ, bà N không đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất. Năm 2019 cha của bà N chết; năm 2022 cụ L1 chết, cả hai đều không để lại di chúc. Sau khi mẹ bà N chết thì bà có lên xã Đ xuất trình quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L thu hồi đất của Xí nghiệp đối với các hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính giao cho Ủy ban nhân dân huyện L để hỏi về thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì được Ủy ban nhân dân xã Đ trả lời là diện tích đất chiều ngang khoảng 08m, chiều sâu hết lô đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 03 xã Đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1. Bà N đã gọi cho ông Hà Văn T lên xã làm việc nhưng ông T không lên. Bà N có làm đơn đề nghị nhưng Ủy ban nhân dân xã Đ không giải quyết và thông báo trả lời đơn cho bà. Sau đó bà N nhờ anh em trong gia đình thương lượng giải quyết với ông T nhưng ông T không đồng ý.

Nay bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do cụ Bùi Thị L (Nguyễn Thị L1) để lại là quyền sử dụng đất 453,4m² thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ thành hai phần bằng nhau cho bà Hà Thị N và ông Hà Văn T. Bà N đồng ý giao toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 quản lý, sử dụng và yêu cầu bị đơn phải thanh toán lại cho bà N giá trị bằng tiền theo kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần T10. Do trong phần diện tích đất 453,4m² thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ có 87,5m² đất lộ giới nên bà N đồng ý trừ giá trị phần đất lộ giới này, chỉ yêu cầu ông T phải thanh toán cho bà số tiền 1.060.000.000đ. Do không yêu cầu chia bằng hiện vật nên bà N xin rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BE966335 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 15/6/2011 đối với diện tích đất 330m² thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ cho vợ chồng ông T, bà T1.

- Theo lời trình bày của ông Hà Văn T thì: thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế thứ nhất của cha là cụ Hà Văn S1, mẹ là cụ Bùi Thị L.

Năm 1992 ông và mẹ ông (cụ L) và chị gái là bà N vào huyện L, tỉnh Lâm Đồng làm kinh tế mới. Khi vào huyện L, Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng T6 có giao khoán cho ba mẹ con diện tích đất trồng dâu khoảng trên 10.000m² tại thôn Đ, xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng với tổng số tiền đầu tư là hơn 5.000.000đ do Xí nghiệp bỏ ra, ba mẹ con ông có nghĩa vụ canh tác trả dần số tiền đầu tư trên cho Xí nghiệp. Thời hạn giao khoán từ năm 1994 đến hết năm 1996. Sổ giao khoán do mẹ ông là cụ Bùi Thị L đứng tên chủ hộ nhận giao khoán và chịu trách nhiệm trả tiền đầu tư cho Xí nghiệp.

Ngoài diện tích đất trên, nhà nước có giao cho ba mẹ con ông diện tích đất ở khoảng 30m mặt đường liên xã, trên đất nhà nước có dựng hai gian nhà gỗ để ở. Đến năm 1995 bà N đi lấy chồng, mẹ ông cũng về quê khoảng năm 1995 – 1996. Sau khi mẹ ông về quê, ông đi làm ăn nơi khác. Khoảng năm 1996 bà N và ông T3 đến chỗ ông làm nói ông chuyển nhượng phần đất ở để gửi tiền về cho mẹ ông xây nhà, bán quán ngoài B. Ông đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất ở khoảng 30m mặt đường liên xã, trên đất nhà nước có dựng hai gian nhà gỗ cho ông V1 được 5.000.000đ, ông gửi toàn bộ số tiền này về cho cụ L xây nhà, bán quán. Còn phần diện tích đất khoảng 10.000m² đất trồng dâu cho Xí nghiệp, trả lại cả sổ giao khoán. Đến khoảng năm 1999 ông quay về xã Đ làm ăn, lúc này ông hỏi Đội trưởng Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng T6 về diện tích đất mà cụ L đã trả lại cho Xí nghiệp thì họ cho biết đã giao khoán cho 02 thửa người khác, còn lại khoảng 1.700m² chưa giao khoán cho ai thì ông xin nhận lại để làm và có trách nhiệm hoàn thành công nợ cho Xí nghiệp là khoảng hơn 2.000.000đ, ông D đưa cho ông sổ giao khoán. Cũng khoảng năm 1999 – 2000 thì ông trả tiền công nợ cho đội trưởng của Xí nghiệp là ông Lê Xuân D số tiền khoảng 2.000.000đ. Ông không nhận hóa đơn, chứng từ gì từ ông D. Trong năm 2000, ông mua căn nhà gỗ giá 3.000.000đ dựng trên đất (hiện là căn nhà gỗ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ) để đón mẹ ông vào cưới vợ cho ông.

Cùng năm 2000 ông cưới bà Phạm Thị T1 làm vợ, vợ chồng ông cùng cụ L sống trong căn nhà gỗ đến năm 2001. Năm 2001 ông bị bệnh nên mẹ ông chuyển nhượng 20m mặt đường cho ông Nguyễn Văn S3 để lấy tiền trả nợ tiền chữa bệnh cho ông. Còn lại 13m mặt đường, đến năm 2005, mẹ ông đòi về quê thì vợ chồng ông có đưa mẹ ông số tiền là 11.000.000đ nhưng sau đó mẹ ông thay đổi ý kiến, mẹ ông đòi dỡ một phần căn nhà gỗ để chuyển nhượng 06m mặt đường nhưng ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý chuyển nhượng 05m mặt đường.

Sau đó, mẹ ông làm đơn gửi xã Đ yêu cầu giải quyết, sau khi xã động viên mẹ ông thì mẹ ông đồng ý chuyển nhượng 05m mặt đường cho ông Lê Quang V1 với giá 25.000.000đ, ông là người ký giấy làm thủ tục còn tiền mẹ ông là người giữ mang về quê. Diện tích còn lại khoảng 08m mặt đường, ông và vợ là bà Phạm Thị T1 đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE966335 ngày 15/6/2011 đối với diện tích đất 330m² thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ. Việc kê khai về nguồn gốc và viết cam kết việc

nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải là do ý chí của ông mà do địa chính xã hướng dẫn chứ thực tế là do ông hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Xí nghiệp nên thuộc trường hợp được cấp quyền sử dụng đất. Năm 2019 cha của ông chết; năm 2022 mẹ của ông chết, cả hai đều không để lại di chúc. Do vậy, diện tích đất trên không phải là di sản thừa kế của cụ L để lại nên ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Khi mẹ ông qua đời, ông là người lo ma chay cho mẹ ông, tuy nhiên ông xác định việc lo ma chay cho mẹ ông là trách nhiệm của ông nên trong vụ án này ông không yêu cầu Tòa án xem xét vấn đề này.

- Bà Phạm Thị T1 thống nhất ý kiến trình bày của ông T.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 118/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024; Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng) đã xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Hà Thị N về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” với bị đơn vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1.

Chia di sản thừa kế do cụ Bùi Thị L để lại là diện tích đất 453,4m² (gồm 85,7m² đất nằm trong lộ giới, 100m² đất ONT, 267,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cho bà Hà Thị N được hưởng 40% di sản tương ứng với số tiền là 848.320.000đ, ông Hà Văn T được hưởng 60% di sản tương ứng với số tiền là 1.272.480.000đ.

Giao cho ông Hà Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 453,4m² (gồm 85,7m² đất nằm trong lộ giới, 100m² đất ONT, 267,7m² đất CLN) thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (có họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo).

Đối với diện tích đất 85,7m² nằm trong lộ giới thuộc một phần thửa đất số thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng, ông Hà Văn T được tạm giao sử dụng nhưng không được gây cản trở an toàn giao thông, phù hợp với quy định của Luật Đất đai, đồng thời phải chấp hành việc xử lý hoặc thu hồi khi có quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Hà Văn T phải thanh toán cho bà Hà Thị N số tiền 848.320.000đ.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai theo quy định của Luật Đất đai hiện hành.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 24/9/2024 vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Bà Hà Thị N không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và chỉ yêu cầu ông T thanh toán cho bà 700.000.000đ là giá trị kỷ phần thừa kế mà bà được nhận.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông T, bà T1; ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc đồng ý nhận số tiền 700.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông T, bà T1; xác định lại kỷ phần mà ông T được hưởng là 70% tổng giá trị tài sản thừa kế, còn kỷ phần của bà N là 30% tổng giá trị tài sản thừa kế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1; thủ tục kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Qua xem xét kháng cáo của vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 thì thấy rằng:

[2.1] Xét về hàng thừa kế: Vợ chồng cụ Hà Văn S1 và cụ Bùi Thị L sinh được 07 người con chung gồm: ông Hà Văn T4, bà Hà Thị V, ông Hà Văn T8 (đã chết năm 1966, không có vợ con), ông Hà Văn T5, bà Hà Thị N, ông Hà Văn T3, ông Hà Văn T. Ngoài ra giữa hai cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cụ S1 chết năm 2019, cụ L chết năm 2022; cả hai đều không để lại di chúc.

Bị đơn cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ huyết thống và những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 và cụ L; thời điểm chết của những người này, không có tranh chấp về hàng, diện thừa kế. Do đó, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông Hà Văn T4, bà Hà Thị V, ông Hà Văn T5, bà Hà Thị N, ông Hà Văn T3, ông Hà Văn T là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ L, cụ S1.

[2.2] Xét về di sản thừa kế: Diện tích đất 453,4m² thuộc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 3 tại xã Đ, huyện L (nay là xã T), tỉnh Lâm Đồng được Ủy ban nhân dân

huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 966335 ngày 15/6/2011 cho vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1; diện tích được cấp là 330m².

Cả bà N, ông T đều xác định nguồn gốc diện tích đất trên được Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng T6 giao khoán cho cụ Nguyễn Thị L1, sinh năm 1937, số nhân khẩu 03 người ở T, huyện T, tỉnh Thái Bình để trồng dâu nuôi tằm vào năm 1992. Hộ cụ L1 sử dụng diện tích đất này đến ngày 12/3/2001 thì Ủy ban nhân dân tỉnh L ban hành Quyết định thu hồi để giao cho Ủy ban nhân dân huyện L quản lý. Đến ngày 22/03/2011 vợ chồng ông T, bà T1 có đơn xin đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, đối với 330m² đất trồng cây lâu năm (CLN), thuộc thửa đất số 69, thuộc tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đ, nguồn gốc sử dụng đất được kê khai là nhận chuyển nhượng của hộ bà Nguyễn Thị L1. Trên cơ sở này Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

Bà N cho rằng vào năm 2005 cụ L1 về Bắc nên giao cho bà quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L thu hồi đất của Xí nghiệp đối với các hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính giao cho Ủy ban nhân dân huyện L cấp quyền sử dụng đất và nói với bà N là phần đất còn lại là của cụ L1. Tuy nhiên, thực tế ông T vẫn là người quản lý, sử dụng diện tích đất này. Sau khi cha, mẹ chết, bà có lên xã Đ xuất trình quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh L thu hồi đất của Xí nghiệp đối với các hộ đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính giao cho Ủy ban nhân dân huyện L để hỏi về thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì được biết diện tích đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà T1 nên các bên mới phát sinh tranh chấp.

[2.3] Xét thấy: Theo lời khai của ông Phạm Công G, Giám đốc Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng T6 thì: *“Vào năm 1992 Xí nghiệp dâu tằm tơ tháng 8 có giao khoán cho bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1937, số nhân khẩu 3 người ở T, T, Thái Bình diện tích thửa 69, tờ bản đồ số 03 tại xã Đ, L, Lâm Đồng để trồng dâu nuôi tằm. Khi giao nhận giao diện tích đất 2.692m² giao cho bà L1. Quá trình nhận giao khoán đất bà L1 là người thực hiện các khoản tiền phải đóng là tiền đầu tư vườn dâu cho xí nghiệp. Hộ bà L1 sử dụng diện tích đất giao khoán đến ngày 12/3/2001 thì bị Ủy ban nhân dân tỉnh L thu hồi đất để giao cho Ủy ban nhân dân huyện L quản lý, tại thời điểm thu hồi đất, bà L1 là người hoàn thành công nợ tiền đầu tư đối với xí nghiệp”*. Ông T cho rằng ông là người hoàn thành công nợ với xí nghiệp; đồng thời xuất trình *“Sổ theo dõi thanh toán công nợ”* để chứng minh. Tuy nhiên, người đứng tên và người ký cam kết trong sổ thanh toán này đều thể hiện là cụ Bùi Thị L. Ngoài ra, ông T cũng không xuất trình được bất kỳ tài liệu chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ để xem xét.

[2.4] Bên cạnh đó, theo lời trình bày của ông Nguyễn Đình T9, nguyên là cán bộ địa chính xã Đ thì: *“Vào khoảng tháng 4/2011 ông T, bà T1 có liên hệ địa chính*

xã Đ để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 330m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 03 xã Đ, khi đó ông là cán bộ địa chính xã Đ đã yêu cầu ông T, bà T1 cung cấp giấy tờ liên quan đến việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, tại thời điểm đăng ký kê khai, ông T trình bày nguồn gốc thửa đất số 69, tờ bản đồ số 03, xã Đ là do mẹ ông là bà Nguyễn Thị L1 chuyển nhượng cho ông với giá 10.000.000đ nhưng do sơ suất ông T đã làm mất giấy tờ chuyển nhượng nên ông có hướng dẫn cho ông T viết giấy cam kết về việc chuyển nhượng đất đai...”. Như vậy, khi ông Thông kê K1 lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với nguồn gốc đất.

[2.5] Mặc dù, ông T cung cấp các tài liệu là biên lai thu thuế nhà đất năm 2002, 2003, 2004, 2005, 2010, 2011. Tuy nhiên, do ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất nêu trên cơ quan có thẩm quyền tiến hành thu thuế nhà, đất của ông T là phù hợp với thực tế. Đồng thời qua xác minh tại Chi cục thuế huyện L thì không xác định được các biên lai thu thuế do ông T cung cấp là thu thuế nhà, đất cho diện tích đất cụ thể nào; các biên lai thu thuế này cũng không là căn cứ để chứng minh ông T, bà T1 là người có quyền sử dụng đất hợp pháp từ trước cho đến nay.

[2.6] Vì vậy, có cơ sở để xác định thực tế giữa cụ L1 và ông T không có việc chuyển nhượng diện tích đất 453,4m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng cũng như ông T cũng không chứng minh được việc cấp quyền sử dụng là do ông hoàn thành nghĩa vụ với xí nghiệp. Do đó cần xác định đây là di sản thừa kế của cụ L1 để lại là có căn cứ.

[2.7] Quá trình giải quyết vụ án, bà N xin được nhận di sản thừa kế bằng giá trị, đồng thời có đơn xin rút yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho vợ chồng ông T, bà T1. Xét thấy hiện nay di sản này bị đơn đang quản lý, sử dụng nên cấp sơ thẩm đã chia cho bà N di sản thừa kế của cụ L1 bằng giá trị là phù hợp.

Theo chứng thẩm định giá tài sản thì diện tích 453,4m² (trong đó có 85,7m² đất lộ giới, 100m² đất ONT, 267,7m² đất cây lâu năm) thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng có giá trị là 2.120.800.000đ.

Xét thấy, trong khoảng thời gian dài từ khoảng năm 2005 đến nay diện tích đất là di sản thừa kế đều do ông T canh tác, sử dụng, gìn giữ, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Đồng thời, các đồng thừa kế khác trong vụ án cũng có đơn từ chối nhận di sản nên cần ghi nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tỷ phần của ông T nhiều hơn của bà N là 60% và 40% là có căn cứ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà N tự nguyện nhận số tiền kỷ phần thừa kế mà bà được nhận là 700.000.000đ. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

Cũng tại phiên tòa, bị đơn chỉ yêu cầu hủy án sơ thẩm, không yêu cầu tính lại giá trị và công sức đóng góp nên không đề cập.

[3] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 để tuyên xử theo hướng đã nhận định.

[4] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, bà N có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản chi phí hết 19.633.840đ (nguyên đơn đã nộp tạm ứng và được quyết toán xong). Xét thấy việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ, thẩm định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án và do chia di sản của cụ L1 để lại cho nguyên đơn và bị đơn nên cần buộc mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này là có căn cứ. Cụ thể: Buộc ông T có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền 9.816.920đ.

[5] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được nhận; cụ thể: Bà Hà Thị N phải chịu 32.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, ông Hà Văn T phải chịu 54.624.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 609, 612, 613, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1; sửa Bản án sơ thẩm số 118/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lâm Đồng).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị N về việc: “Tranh chấp di sản thừa kế” với vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1.

1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hà Văn S1 và cụ Bùi Thị L gồm: Ông Hà Văn T4, bà Hà Thị V, ông Hà Văn T5, bà Hà Thị N, ông Hà Văn T3, ông Hà Văn T.

1.2. Xác định diện tích đất 453,4m² (gồm 85,7m² nằm trong lộ giới, 100m² đất ONT, 267,7m² đất CLN) thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng là di sản thừa kế của cụ Bùi Thị L để lại, có giá trị là 2.120.800.000đ (hai tỷ một trăm hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

1.3. Buộc ông Hà Văn T có nghĩa vụ thanh cho bà Hà Thị N số tiền 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng).

1.4. Vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng lô đất có diện tích 367,7m² (trong đó có 100m² đất ONT, 267,7m² đất CLN thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 3 xã Đ, huyện L, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã T, tỉnh Lâm Đồng).

1.5. Tạm giao vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 quản lý, sử dụng diện tích đất 85,7m² nằm trong lộ giới. Khi Nhà nước có chủ trương thu hồi thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai.

2. Vợ chồng ông Hà Văn T, bà Phạm Thị T1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động theo quy định của Luật Đất đai.

(Có họa đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn A thực hiện ngày 08/3/2024 kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Hà Thị N và ông Hà Văn T mỗi bên phải chịu 9.816.920đ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản.

Buộc ông Hà Văn T có trách nhiệm trả lại cho bà N số tiền 9.816.920đ (chín triệu tám trăm mười sáu nghìn chín trăm hai mươi đồng).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Bà Hà Thị N phải chịu 32.000.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 4.175.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010830 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng). Bà N còn phải nộp 27.825.000đ án phí Dân sự sơ thẩm còn thiếu.

+ Ông Hà Văn T phải chịu 54.624.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005000 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng). Ông T còn phải nộp 54.324.000đ án phí Dân sự sơ thẩm còn thiếu.

- Án phí phúc thẩm: Vợ chồng ông T, bà T1 không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm. Bà T1 được nhận lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004999 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Lâm Hà (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3 - Lâm Đồng).

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng GD, Ktr, Ttr & THA (01);
- TAND khu vực 3 – Lâm Đồng (01);
- THADS tỉnh Lâm Đồng (01);
- Các đương sự (09);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch